

DỰ THẢO 2

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022-2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày /11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 - 2026; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 – 2026, đính kèm định mức.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày /12/2021, có hiệu lực từ ngày /12/2021 và áp dụng từ niên độ ngân sách 2022.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính,
- TT.TU, TT.HĐND, UBMTTQ và UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;

CHỦ TỊCH

HỒ THỊ CẨM ĐÀO

- Đại biểu HĐND tỉnh khoá IX;
- TT.HĐND và UBND các huyện, thị;
- phongkiemtravanban2012@gmail.com
- Lưu: VT, TH, KT, VX, XD, HC.

ĐỊNH MỨC

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH SÓC TRĂNG GIAI ĐOẠN ỔN ĐỊNH 2022 - 2026

(Ban hành theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. Nguyên tắc và căn cứ xây dựng định mức

Điều 2. Định mức phân bổ chi ngân sách của các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm theo các nguyên tắc sau đây:

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và trong phạm vi tổng mức được trung ương giao hàng năm, kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp

huyện, xã, tỉnh giảm biên chế, thực hiện cải cách tiền lương, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng sở, ban, ngành và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Đảm bảo các chế độ chi hiện hành

Định mức phân bổ giai đoạn 2022 - 2026 (theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng) đã bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp lương, gồm phụ cấp ưu đãi ngành giáo dục, y tế; các chế độ phụ cấp nghề, phụ cấp ngành nghề đặc thù khác (ngành văn hoá thông tin, tài nguyên và môi trường, thanh tra - kiểm tra, ngành lao động thương binh xã hội, kiểm lâm,...); Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Trung tâm học tập cộng đồng; Hoạt động xây dựng y tế cơ sở; Hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú; Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; Chính sách phát triển giáo dục mầm non; Hỗ trợ học sinh và trường Phổ thông vùng đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội và các chế độ chính sách đã ban hành đến ngày 09/10/2021.

Tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức và chính sách học bổng cho học sinh được hiểu là lương cơ bản và các khoản theo lương, có tính chất lương như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, phụ cấp đặc thù, phụ cấp thâm niên, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp ngành, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp thu hút, ưu đãi... tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng (gọi tắt là tổng tiền lương).

Tiền lương của cán bộ xã, phường, thị trấn bao gồm tiền lương và các khoản theo lương, có tính chất lương như: bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, phụ cấp thâm niên ngành, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp cấp ủy của cán bộ, công chức chuyên trách cấp xã ... các khoản trợ cấp của cán bộ và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng (gọi tắt là tổng tiền lương).

Tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP.

Khi thay đổi nâng mức lương cơ sở cao hơn mức 1.490.000 đồng/tháng hoặc thay đổi chính sách tiền lương sẽ được bổ sung theo cơ chế do Chính phủ quy định.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức phân bổ NSNN

Định mức phân bổ ngân sách căn cứ trên 2 cơ sở chính để xác định là:

1. Yêu cầu về chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của

các cấp ngân sách theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Xác định tiêu chí phân bổ (hay gọi là đối tượng phân bổ): Các đối tượng phân bổ là dân số; biên chế; học sinh; đối tượng xã hội; tỷ lệ phần trăm (%); Trong đó:

- *Tiêu chí biên chế*: Áp dụng chi sự nghiệp kinh tế, Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình, y tế cấp xã, chi hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể (đơn vị có giao biên chế).

- *Tiêu chí học sinh, sinh viên, học viên (gọi chung là học sinh)*: Áp dụng đối với chi sự nghiệp giáo dục đào tạo để thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên theo quy định; riêng kinh phí đào tạo cán bộ huyện, xã và hợp tác xã được tính trên cơ sở bình quân.

- *Tiêu chí đối tượng xã hội*: Áp dụng cho 02 đơn vị là Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội và Trung tâm Bảo trợ xã hội để thực hiện chính sách hỗ trợ cho đối tượng xã hội theo quy định.

Số lượng về biên chế, học sinh, đối tượng xã hội..., sẽ căn cứ vào chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao; trường hợp chưa được giao thì sẽ căn cứ vào số liệu thực hiện năm 2021 để xác định.

- *Tiêu chí dân số*: được phân bổ cho 11 lĩnh vực chi là sự nghiệp giáo dục cấp huyện (bao gồm dân số từ 0 tuổi đến 18 tuổi thuộc các xã đặc biệt khó khăn); sự nghiệp đào tạo – dạy nghề; sự nghiệp kinh tế; sự nghiệp môi trường; chi sự nghiệp y tế (chữa bệnh và phòng bệnh); sự nghiệp công nghệ thông tin; sự nghiệp văn hoá thông tin; sự nghiệp phát thanh truyền hình; sự nghiệp thể dục thể thao; đảm bảo xã hội; an ninh - quốc phòng.

Dân số được xác định theo số liệu do Cục Thống kê tỉnh cung cấp năm 2021. Do dân số giữa các huyện, thị xã, thành phố có sự chênh lệch khá lớn, nếu tính bình quân chung của từng địa bàn thì các khoản chi phân bổ theo dân số sẽ chênh lệch nhiều giữa các huyện, thị xã, thành phố. Trong khi đó nhu cầu chi thường xuyên giữa các địa phương chênh lệch nhau không nhiều (trừ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề). Để khắc phục nhược điểm trên, cần xác định quan hệ về yêu cầu chi từng lĩnh vực giữa các huyện, thị xã, thành phố (hay gọi là hệ số phân bổ) nên dự kiến chia thành 02 nhóm và đảm bảo nguyên tắc “khi nhân hệ số phân bổ thì tổng kinh phí được phân bổ của đơn vị có dân số ít không được cao hơn đơn vị có dân số nhiều trong cùng một nhóm hoặc nhóm khác”, gồm:

+ Nhóm huyện có quy mô dân số trên 120.000 người dân, thì hệ số phân bổ là 1,00.

+ Nhóm huyện có quy mô dân số dưới 120.000 người dân, thì hệ số phân bổ từ 1,1 đến 1,6 (thị xã Ngã Năm, huyện Châu Thành, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Tú, Thạnh Trị và Trần Đề).

Thực hiện theo nhóm và nguyên tắc nêu trên, thì dân số để phân bổ ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

Đvt: người.

Đơn vị	Dân số năm 2021	Hệ số	Dân số phân bổ dự toán
1. Thành phố Sóc Trăng	137.669	1,00	137.669
2. Thị xã Ngã Năm	73.738	1,30	95.859
3. Thị xã Vĩnh Châu	164.966	1,00	164.966
4. Huyện Châu Thành	94.704	1,20	113.645
5. Huyện Cù Lao Dung	58.008	1,60	92.813
6. Huyện Kế Sách	148.398	1,00	148.398
7. Huyện Long Phú	93.776	1,20	112.531
8. Huyện Mỹ Tú	90.064	1,20	108.077
9. Huyện Mỹ Xuyên	149.304	1,00	149.304
10. Huyện Thạnh Trị	73.223	1,30	95.190
11. Huyện Trần Đề	111.891	1,10	123.080
Tổng cộng:	1.195.741		1.341.532

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoản chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2026 và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017 - 2021. Đồng thời yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016 - 2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nêu trên; đồng thời, thực

hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Chi ngân sách xã: Phân bổ theo định mức và số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách trong khoản chi hành chính cấp xã.

Điều 4. Những khoản chi chuyên ngành

Những khoản chi có tính đặc thù, chuyên ngành không thể phân bổ theo định mức như: Chi chương trình khuyến công, khuyến ngư, khuyến nông; kinh phí chuyên dịch cơ cấu nông nghiệp; chương trình giống; sự nghiệp nông nghiệp về hợp tác xã; kinh phí trợ giúp pháp lý; kinh phí rà soát văn bản; tuyên truyền, phổ biến pháp luật; kinh phí an ninh vùng trọng điểm; các khoản chi không khoán; kinh phí thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015, vào các cơ quan nhà nước theo Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/08/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính; chi tham gia vốn cho vay chính sách xã hội, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn (vốn sự nghiệp), kinh phí đối ứng dự án (vốn sự nghiệp); chế độ chi thực hiện chính sách thu hút, chi đào tạo theo dự án, đề án; kinh phí đối ứng các Dự án ODA ...: Căn cứ vào mức thực hiện của năm trước, nhu cầu, nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến mức cụ thể và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người nghèo, cho trẻ em dưới 6 tuổi, cho các đối tượng bắt buộc khác, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và hỗ trợ tiền mua thẻ BHYT cho các đối tượng được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phân bổ theo mức quy định hiện hành.

Mục 2. Định mức phân bổ

Điều 5. Sự nghiệp kinh tế

1. Tiêu chí phân bổ

- Đối với cấp tỉnh: Kinh phí hoạt động của bộ máy được giao biên chế được xác định theo phương án thực hiện tự chủ, trên cơ sở tiêu chí phân bổ là định mức phân bổ nhân (x) biên chế được giao cộng (+) tiền lương và các khoản theo lương (gọi chung là tổng tiền lương). Đối với kinh phí chuyên ngành, kinh phí đặc thù thì mức phân bổ dựa trên cơ sở mức dự toán giao năm 2021 và khả năng ngân sách năm 2022 và các năm sau, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định cụ thể đối với từng đơn vị, theo phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Đối với cấp huyện: Được giao theo dân số; diện tích đất trồng lúa. Ngoài ra, các thị xã và thành phố Sóc Trăng được bố trí thêm để đảm bảo hoạt động kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị.

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: 25.000.000 đồng/biên chế/năm nhân (x) số lượng biên chế sự nghiệp cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

- Cấp huyện: 40.000 đồng/người dân/năm cộng (+) tổng tiền lương.

+ Đối với các địa bàn khi được công nhận là đô thị loại II, loại III hoặc loại IV theo quy định, được phân bổ thêm: 5.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 4.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 3.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm để đảm bảo công tác kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị.

+ Bổ trí thêm để đảm bảo công tác kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị, với định mức là 10.000 triệu đồng/năm/huyện, 20.000 triệu đồng/năm/thị xã và 40.000 triệu đồng/năm/thành phố.

+ Bổ trí thêm kinh phí quy hoạch, với định mức là 5.000 triệu đồng/năm/huyện, thị xã, thành phố.

- Kinh phí thực hiện bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ: Phân bổ theo diện tích đất trồng lúa của từng địa bàn cấp huyện nhân (x) định mức 1.000.000 đồng/ha/năm.

- Đối với khoản chi sự nghiệp kinh tế khác, kinh phí chuyên ngành nêu tại Điều 4 của quy định này: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

Điều 6. Sự nghiệp môi trường

Kinh phí sự nghiệp môi trường được bố trí không thấp hơn mức Chính phủ giao và thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

Hàng năm, trong giai đoạn ổn định trường hợp Chính phủ giao dự toán chi lĩnh vực này tăng hơn năm trước, thì địa phương sẽ bố trí tăng tương ứng trong phương án phân bổ đã được HĐND tỉnh thông qua, đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Chính phủ.

1. Tiêu chí phân bổ: Dân số trên toàn tỉnh.

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: Căn cứ dự toán được Chính phủ giao và khả năng ngân sách hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định cụ thể đối với từng đơn vị, theo phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Cấp huyện: 25.000 đồng/người dân/năm cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

Bổ trí thêm kinh phí để thực hiện công tác thu gom, xử lý rác theo định mức là 5.000 triệu đồng/năm đối với thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Riêng thành phố Sóc Trăng là 45.000 triệu đồng/năm.

Điều 7. Sự nghiệp giáo dục

1. Tiêu chí phân bổ

Dân số; biên chế được giao; tỷ lệ phần trăm (%) kinh phí hoạt động so với tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)) tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và dân số từ 0 tuổi đến 18 tuổi thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

Hàng năm trong giai đoạn ổn định, trường hợp Chính phủ giao dự toán chi lĩnh vực này tăng hơn năm trước, thì địa phương sẽ bố trí tăng tương ứng trong phương án phân bổ được HĐND tỉnh thông qua, đảm bảo không thấp hơn mức Chính phủ giao.

2. Định mức phân bổ

2.1. Cấp tỉnh: Tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)) cộng (+) 20% kinh phí hoạt động so với tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)) tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Riêng, các trường có tính chất đặc thù được phân bổ thêm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng và các chính sách khác cho học sinh.

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

2.2. Cấp huyện: Tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)) cộng (+) 20% kinh phí hoạt động tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng cộng (+) thêm 60.000 đồng/người dân từ 0 tuổi đến 18 tuổi thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

2.3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng năm 2021 do các đơn vị, địa phương báo cáo, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Chính sách hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 8. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Tiêu chí phân bổ: Dân số và biên chế được cấp thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ:

2.1. Cấp tỉnh:

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

Ngoài ra, bố trí kinh phí hoạt động chuyên ngành để thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

2.2. Cấp huyện:

- Kinh phí đào tạo dạy nghề các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm Trung tâm Chính trị): 25.000 đồng/người dân/năm cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức các huyện, thị xã, thành phố: 1.000 triệu đồng/huyện, TX, TP/năm.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã và hợp tác xã các huyện, thị xã, thành phố: 1.000 triệu đồng/huyện, TX, TP/năm.

2.3. Đối với kinh phí bồi dưỡng, đào tạo lại, đào tạo khác (kể cả giáo dục quốc phòng, đào tạo cán bộ xã đạt chuẩn): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

Điều 9. Sự nghiệp Y tế

1. Tiêu chí phân bổ

- Đối với sự nghiệp phòng bệnh: Dân số trên toàn tỉnh và quỹ tiền lương của khối phòng bệnh.

- Đối với sự nghiệp chữa bệnh và y tế khác: Dân số trên toàn tỉnh và quỹ tiền lương của khối khám, chữa bệnh và y tế khác.

- Đối với trạm y tế xã: Số lượng biên chế được giao và quỹ tiền lương.

2. Định mức phân bổ

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ, trừ các Trạm Y tế xã.

2.1. Sự nghiệp phòng bệnh

- Cấp tỉnh: 25.000 đồng/người dân/năm để đảm bảo phục vụ công tác phòng bệnh cấp tỉnh cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có));

- Cấp huyện: 15.000 đồng/người dân/năm để đảm bảo phục vụ công tác phòng bệnh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

2.2. Sự nghiệp khám, chữa bệnh và y tế khác

Định mức chi là 50.000 đồng/người dân/năm để đảm bảo kinh phí phục vụ công tác khám, chữa bệnh và y tế khác cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

2.3. Đối với trạm y tế xã: 30.000.000 đồng/biên chế/năm nhân (x) số lượng biên chế sự nghiệp được giao cộng (+) tổng tiền lương của công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

2.4. Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình các huyện, thị xã, thành phố: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

2.5. Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người nghèo, cho trẻ em dưới 6 tuổi, cho các đối tượng bắt buộc khác và hỗ trợ tiền mua thẻ BHYT cho các đối tượng được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

Điều 10. Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ

1. Tiêu chí phân bổ

- Đối với chi sự nghiệp khoa học: Căn cứ nhu cầu phát sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm (đảm bảo bố trí không thấp hơn mức dự toán Trung ương giao

hàng năm).

- Đối với chi sự nghiệp công nghệ thông tin: Phân bổ theo tiêu chí dân số.

2. Định mức phân bổ

- Đối với chi sự nghiệp khoa học: Căn cứ nhu cầu phát sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm (đảm bảo bố trí không thấp hơn mức dự toán Trung ương giao hàng năm).

- Đối với chi sự nghiệp công nghệ thông tin: 10.000 đồng/người dân/năm nhân (x) số lượng dân số.

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

Điều 11. Sự nghiệp Văn hoá Thông tin

1. Tiêu chí phân bổ: Dân số trên toàn tỉnh.

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: 6.500 đồng/người dân/năm nhân (x) số lượng dân số cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

- Cấp huyện: 6.500 đồng/người dân/năm nhân (x) số lượng dân số cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

Điều 12. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình

1. Tiêu chí phân bổ: Dân số trên toàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: Căn cứ vào nội dung đặt hàng phục vụ nhiệm vụ chính trị và thực hiện các chương trình, đề án (nếu có), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

- Cấp huyện: 3.500 đồng/người dân/năm nhân (x) số lượng dân số cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

Điều 13. Sự nghiệp thể dục thể thao

1. Tiêu chí phân bổ: Dân số trên toàn tỉnh.

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: 6.500 đồng/người dân/năm nhân (x) số lượng dân số cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

- Cấp huyện: 6.500 đồng/người dân/năm nhân (x) số lượng dân số cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

Điều 14. Sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Tiêu chí phân bổ

Dân số; biên chế được giao và số lượng đối tượng xã hội.

Đối với các đơn vị cấp tỉnh thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ và theo nguyên tắc quy định tại khoản 2, Điều 3, Mục 1, Chương II nêu trên (tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

- Trung tâm Giáo dục, Lao động Xã hội: Đối tượng tập trung giáo dục (trại viên).

- Trung tâm Bảo trợ Xã hội: Đối tượng nuôi dưỡng tập trung.

- Chi cứu tế, thăm hỏi gia đình chính sách, tôn giáo nhân ngày lễ, tết... và các nội dung chi đảm bảo xã hội còn lại: Được bố trí theo nhiệm vụ hàng năm (không định mức cụ thể).

2. Định mức phân bổ

2.1. Cơ sở cai nghiện ma túy

Cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ cộng (+) kinh phí thực hiện chính sách cho các đối tượng tập trung giáo dục (trại viên) theo quy định.

2.2. Trung tâm Bảo trợ Xã hội

Trung tâm Bảo trợ Xã hội thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ cộng (+) kinh phí thực hiện chính sách cho các đối tượng nuôi dưỡng tập trung theo quy

định.

2.2. Trung tâm Dịch vụ việc làm

Trung tâm Dịch vụ việc làm thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước được xác định theo phương án thực hiện tự chủ.

2.3. Chi cứu tế, thăm hỏi gia đình chính sách, gia đình có công cách mạng, chính sách tôn giáo, chi an sinh xã hội:

- Cấp tỉnh: Căn cứ nhu cầu phát sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

- Cấp huyện: 14.000 đồng/người dân/năm, bao gồm lệ phí chi trả trợ cấp thường xuyên là 6.000 đồng/đối tượng/tháng.

2.4. Chi trợ cấp thường xuyên cho đối tượng xã hội:

- Cấp tỉnh: Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định và kinh phí hỗ trợ nộp bảo hiểm xã hội cho đối tượng tự nguyện.

- Cấp huyện: Phân bổ theo số lượng đối tượng xã hội của từng địa bàn cấp huyện nhân (x) mức chi, quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Điều 15. Chi quản lý hành chính

1. Tiêu chí phân bổ: Chi tiêu biên chế được giao hàng năm và tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP.

2. Định mức phân bổ khối Đảng

- Cấp tỉnh: 60.000.000 đồng/biên chế năm nhân (x) số biên chế được giao cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

- Cấp huyện: 50.000.000 đồng/biên chế năm nhân (x) số biên chế được giao cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).

- Đối với kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ đặc thù của khối Đảng: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, trên cơ sở thống nhất giữa Thường trực Tỉnh ủy với Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh và đảm bảo nguyên tắc trong phạm vi tổng dự toán chi ngân sách địa phương được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

3. Định mức phân bổ khối quản lý hành chính và Đoàn thể

Kinh phí hoạt động bao gồm: Các chế độ chính sách ban hành đến ngày

09/10/2021.

3.1. Đối với cấp tỉnh

Đvt: đồng/biên chế/năm.

Số biên chế/đơn vị	Định mức phân bổ
- Dưới 10 biên chế	60.000.000
- Từ 10 đến dưới 15 biên chế	55.000.000
- Từ 15 biên chế trở lên	50.000.000

3.2. Đối với cấp huyện: 50.000.000 đồng/biên chế năm nhân (x) số biên chế được giao cộng (+) tổng tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức (không bao gồm tiền lương của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có)).p

Ngoài ra, mỗi huyện, thị xã, thành phố được cộng (+) thêm ít nhất 70% kinh phí hoạt động theo định mức nhân (x) với số lượng biên chế được giao, để đảm bảo các hoạt động không tự chủ.

Hàng năm, trong giai đoạn ổn định, tùy theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét bố trí tăng thêm trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

4. Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã): Chi phụ cấp cho đại biểu HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo mức quy định.

5. Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND các cấp:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 5 của Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân: “Các khoản chi (bao gồm các chế độ, chính sách được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 3 của Nghị quyết này) do ngân sách nhà nước bảo đảm đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của Hội đồng nhân dân cấp đó”.

Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 26/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sóc Trăng.

6. Chi hành chính khác, kinh phí chuyên ngành, nhiệm vụ đặc thù, các khoản chi không thực hiện chế độ tự chủ nêu tại Điều 4 của quy định này: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

7. Cơ quan Thanh tra tỉnh, huyện, thị xã, thành phố và Thanh tra các Sở

Được bổ sung kinh phí hoạt động theo quy định tại Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT-BTC-TTCP, ngày 30/5/2012 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ: Căn cứ kết quả thu nộp vào ngân sách nhà nước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp Quyết định bổ sung theo quy định.

8. Ngân sách xã

Đảm bảo kinh phí lương, các khoản theo lương và các hoạt động của cán bộ, công chức chuyên trách; trợ cấp cán bộ không chuyên trách của xã theo mức HĐND tỉnh quyết định; kinh phí hòa giải ở cơ sở; kinh phí hoạt động các hội, đoàn thể ở vùng đặc biệt khó khăn và các chế độ chính sách ban hành đến ngày 09/10/2021.

8.1. Định mức phân bổ kinh phí hoạt động tính theo biên chế, như sau:

- Các phường: 40.000.000 đồng/biên chế/năm nhân (x) số biên chế được giao cộng (+) tổng tiền lương (biên chế giao tính theo địa bàn cấp xã loại I và loại II);

- Các xã, thị trấn: 35.000.000 đồng/biên chế/năm nhân (x) số biên chế được giao cộng (+) tổng tiền lương (biên chế giao tính theo địa bàn cấp xã loại I và loại II);

- Người hoạt động không chuyên trách: 10.000.000 đồng/người/năm nhân (x) số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao cộng (+) trợ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở ấp (số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao tính theo địa bàn cấp xã loại I và loại II).

8.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí phụ

- Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, với mức là 25.000.000 đồng/năm/xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn và mức 20.000.000 đồng/năm/xã thuộc địa bàn còn lại; Chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các phong trào ở địa phương với mức 5.000.000 đồng/năm/khu dân cư dưới 700 hộ dân, quy mô dân số tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư; đối với các khu dân cư thuộc các xã thuộc vùng kinh tế xã hội khó khăn, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì được bố trí thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư, theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí hoạt động của Thanh tra nhân dân được phân bổ theo đơn vị hành chính xã, với mức phân bổ là 4.000.000 đồng/xã/năm.

8.3. Phân bổ ngân sách cấp xã:

Căn cứ vào tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách cấp xã, Chủ tịch UBND tỉnh tỉnh phân bổ tổng thể chi ngân sách cấp xã trong ngân sách huyện, thị xã, thành phố. Việc phân bổ chi tiết từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định trên cơ sở đã

thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp, theo nguyên tắc không thấp hơn dự toán do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Ngoài ra, trong giai đoạn ổn định, tùy theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét bố trí tăng thêm trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm

Điều 16. Chi An ninh - Quốc phòng

1. Tiêu chí phân bổ: Dân số trên toàn tỉnh và bao gồm kinh phí hoạt động do không thu Quỹ Quốc phòng – An ninh.

2. Định mức phân bổ

2.1. Quốc phòng

- Cấp tỉnh: 35.000 đồng/người dân/năm.
- Cấp huyện: 18.000 đồng/người dân/năm.

2.2. An ninh

- Cấp tỉnh: 4.500 đồng/người dân/năm.
- Cấp huyện: 3.000 đồng/người dân/năm.

2.3. Bộ đội Biên phòng: 4.000 đồng/người dân/năm.

2.4. Chi công tác an ninh vùng trọng điểm

Căn cứ khả năng ngân sách, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm.

Điều 17. Chi khác ngân sách

1. Tiêu chí phân bổ: Căn cứ khả năng ngân sách.

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: Khoản chi này không thể phân bổ theo định mức cụ thể, mà được bố trí kinh phí theo nhiệm vụ thực hiện, cơ sở bằng mức dự toán năm trước. Trong đó: kinh phí khen thưởng được bố trí tối đa bằng 1% chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh hàng năm, theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 65 của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ.

- Cấp huyện: Tối thiểu 2.000.000.000 đồng/huyện, thị xã, thành phố/năm.

Hàng năm, trong giai đoạn ổn định, căn cứ khả năng ngân sách, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí tăng thêm trong phạm vi dự toán được Chính phủ giao và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ dự toán chi ngân sách.

Điều 18. Dự phòng ngân sách

1. Tiêu chí phân bổ: Tỷ lệ phần trăm (%) và đảm bảo không thấp hơn mức dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm.

2. Định mức phân bổ

- Cấp tỉnh: Tính theo tỷ lệ % nhân (x) các khoản chi từ Điều 5 đến Điều 17 nêu trên, với mức phân bổ tối thiểu là 3%.

- Cấp huyện: Tính theo tỷ lệ % nhân (x) các khoản chi từ Điều 5 đến Điều 17 nêu trên, với mức phân bổ tối thiểu là 2%.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Các định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tính theo tiền lương, thì mức tổng tiền lương này được xác định tại thời điểm xây dựng dự toán chi hàng năm và không xem xét bổ sung khi thực hiện tăng lương thường xuyên của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hàng năm;

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn ổn định 2022 – 2026, có hiệu lực thi hành kể từ niên độ ngân sách 2022./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào